



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn

cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Hà Tĩnh trở ra Bắc

(Hiệu lực từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Lực nén (N)	Giá bán (đồng/mét)	
						Chưa VAT	Có VAT
ỐNG LUỒN TRÒN							
1	16x1.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	7,500	8,100
2	16x1.40	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	8,500	9,180
3	16x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	10,400	11,232
4	20x1.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	10,400	11,232
5	20x1.55	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	12,000	12,960
6	20x1.95	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	14,900	16,092
7	25x1.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	14,300	15,444
8	25x1.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	16,500	17,820
9	25x2.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	21,700	23,436
10	32x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	28,700	30,996
11	32x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	33,100	35,748
12	32x2.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	46,400	50,112
13	40x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	41,000	44,280
14	40x2.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	45,600	49,248
15	40x2.60	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	58,700	63,396
16	50x2.45	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	49,100	53,028
17	50x2.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	60,800	65,664
18	50x3.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	73,400	79,272
19	63x3.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	73,200	79,056
ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY							
Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá bán (đồng/mét)		
					Chưa VAT	Có VAT	
1	16	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5,000	5,400	
2	20	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	6,200	6,696	
3	25	Mét	40	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	8,600	9,288	
4	32	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	18,900	20,412	
5	40	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	34,200	36,936	
6	50	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	51,200	55,296	

TP.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG TẤN ĐẠT



TRỤ SỞ CHÍNH

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 | FAX: (08) 3999 0222